

Số: 16/BC-UBND

Tơ Tung, ngày 13 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO

**Kết quả đánh giá hiện trạng các tiêu chí nông thôn mới
theo các Quyết định 710, 711, 826 của UBND tỉnh; đăng ký kế hoạch năm 2023**

Thực hiện công văn số 107/UBND-KT ngày 03/02/2023 của UBND huyện V/v chuẩn bị nội dung tổ chức Hội nghị tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2022; triển khai kế hoạch, nhiệm vụ năm 2023, Ủy ban nhân dân xã Tơ Tung báo cáo như sau:

1. Kết quả đánh giá hiện trạng 19 tiêu chí theo Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh Gia Lai

| STT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu đạt chuẩn | Thực trạng xã | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--|----------------------|---|---------|
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn. | Đạt | Đang triển khai thực hiện Quy hoạch chung giai đoạn 2022-2032 | Đạt |
| | | 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch. | Đạt | | |
| 2 | Giao Thông | 2.1. Tỷ lệ Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | 100% | 100,00% | Đạt |
| | | 2.2. Tỷ lệ Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | 100% | 100,00% | |
| | | 2.3. Tỷ lệ Đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm | Cứng hóa $\geq 70\%$ | 70% | |
| | | 2.4. Tỷ lệ Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm | Cứng hóa $\geq 70\%$ | 70% | |
| 3 | Thủy lợi và Phòng chống thiên tai | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | Đạt | Đạt | |
| 4 | Điện | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn | $\geq 98\%$ | 99,2% | |

| | | | | | |
|----|------------------------------------|--|--|----------|----------|
| 5 | Trường học | Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định | a) Xã có hơn 3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó 70% đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1. | Đạt | Đạt |
| | | | b) Xã có từ 3 trường trở xuống: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó 50% đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 | | |
| 6 | Cơ Sở vật chất văn hóa | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã | Theo Quyết định 710/QĐ-UBND | Đạt | Đạt |
| | | 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định | Theo Quyết định 710/QĐ-UBND | Đạt | |
| | | 6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng | Theo Quyết định 710/QĐ-UBND | Đạt | |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa | Theo Quyết định 710/QĐ-UBND | Đạt | Đạt |
| 8 | Thông tin và Truyền thông | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính | Đạt | Đạt | Chưa đạt |
| | | 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet | Đạt | Đạt | |
| | | 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn | Đạt | Đạt | |
| | | 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành | Đạt | Chưa đạt | |
| 9 | Nhà ở dân cư | 9.1. Nhà tạm, dột nát | Không | Không | Đạt |
| | | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố | ≥ 75% | 80% | |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người/năm) | - Năm 2021: ≥ 41 | 41 | Chưa đạt |
| | | | - Năm 2022: ≥ 44 | | |
| | | | - Năm 2023: ≥ 47 | | |
| | | | - Năm 2024: ≥ 50 | | |
| | | | - Năm 2025: ≥ 53 | | |
| 11 | Nghèo đa chiều | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 | 8,5% | 15,97 | Chưa đạt |
| 12 | Lao động | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥70% | 28,83 | Chưa đạt |
| | | 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥20% | 27,61 | |
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã | Đạt | Đạt | Chưa đạt |
| | | 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững | Đạt | Đạt | |

| | | | | | |
|--|--|---|---|--------------------|----------|
| | kinh tế nông thôn | 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương | Đạt | Chưa đạt | |
| | | 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường | Đạt | Chưa đạt | |
| | | 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả | Đạt | Chưa đạt | |
| 14 | Giáo dục và Đào tạo | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ | Đạt | | Đạt |
| | | - Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi | Đạt | Đạt | |
| | | - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 | Đạt | Đạt | |
| | | - Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 | ≥98% | 98,70% | |
| | | - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 | Đạt | Đạt | |
| | | - Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 | Đạt | Đạt | |
| | | - Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại | Khá | Chưa được đánh giá | |
| 14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) | ≥ 70% | 70% | | | |
| 15 | Y tế | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥ 90% | 82,93% | Chưa đạt |
| | | 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | Đạt | Đạt | |
| | | 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) | ≤ 26,5% | 24,50% | |
| | | 15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử | ≥ 50% | Chưa đạt | |
| 16 | Văn hóa | Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới | ≥ 80% | 90% | Đạt |
| 17 | Môi trường và An toàn thực phẩm | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | ≥30% (> 10% từ hệ thống cấp nước tập trung) | Đạt | Chưa đạt |
| | | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | ≥ 90% | Đạt 100% | |
| | | 17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung | Đạt | Đạt | |
| | | 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | ≥2m ² / người | Chưa đánh giá | |
| | | 17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch | Đạt | Đạt | |
| | | 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | ≥ 70% | Đạt | |

| | | | | | |
|--|---|---|-------------|----------|-----|
| | | 17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường | 100% | Chưa đạt | |
| | | 17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch | $\geq 70\%$ | Đạt | |
| | | 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường | $\geq 60\%$ | Đạt | |
| | | 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | 100% | 100% | |
| | | 17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | $\geq 30\%$ | Chưa đạt | |
| | | 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | $\geq 30\%$ | Chưa đạt | |
| 18 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn. | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | Đạt | Đạt | |
| | | 18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | 100% | Đạt | |
| | | 18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định | Đạt | Đạt | |
| | | 18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội | Đạt | Đạt | |
| | | 18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn | Đạt | Đạt | |
| 19 | Quốc phòng và an ninh | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tô quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | Đạt | Đạt | |
| 12 tiêu chí đạt: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 14, 16, 18, 19 | | | | | |

Qua kết quả đánh giá 19 tiêu chí trên địa bàn xã theo Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh Gia Lai, UBND xã đăng ký như sau:

- Duy trì 12 tiêu chí đạt chuẩn gồm: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 14, 16, 18, 19.
- Đăng ký 2 tiêu chí phấn đấu thực hiện đạt chuẩn năm 2023 gồm: 8, 15.

2. Kết quả đánh giá hiện trạng 19 tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao (Theo Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh Gia Lai)

| Stt | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu đạt chuẩn | Thực trạng xã | Ghi chú |
|--|--------------|--|---|---|----------|
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch | Đạt | Đang triển khai thực hiện Quy hoạch chung giai đoạn 2022-2032 | Đạt |
| | | 1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch | Đạt | | |
| | | 1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên | Đạt | | |
| 2 | Giao Thông | 2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định | - 100% đường xã được bảo trì hàng năm; - Các tuyến đường được bố trí các hạng mục cần thiết như: Biển báo tại các vị trí nguy hiểm, biển chỉ dẫn tại các nút giao, gờ giảm tốc tại các vị trí giao với đường ưu tiên; trồng cây xanh và hệ thống chiếu sáng tại các khu vực đông dân cư. | Chưa đạt | Chưa đạt |
| | | 2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp | | | |
| | | - Được cứng hóa và bảo trì hàng năm | 100% | Chưa đạt | |
| | | - Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | Các tuyến đường được bố trí Các hạng mục cần thiết như: Biển báo tại các vị trí nguy hiểm; trồng cây xanh và hệ thống chiếu sáng tại các khu vực đông dân cư | Thiếu biển báo, bảng chỉ dẫn, hệ thống chiếu sáng | |
| | | 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | ≥ 85% | Tỷ lệ cứng hóa đạt 84,33%, thiếu hệ thống chiếu sáng | |
| 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa | ≥ 85% | Đạt 69,12% | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|----------|----------------------------------|----------|
| 3 | Thủy lợi và Phòng chống thiên tai | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động | ≥ 90% | Đạt 90% | Đạt |
| | | 3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững | Đạt | Đạt | |
| | | 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước | ≥ 15% | Chưa đạt | |
| | | 3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm | Đạt | Đạt | |
| | | 3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi | Đạt | Đạt | |
| | | 3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | Đạt | Đạt | |
| 4 | Điện | Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định | ≥ 98% | 99,20% | Đạt |
| 5 | Giáo dục | 5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 | 100% | Chưa đạt | Chưa đạt |
| | | 5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi | Đạt | Đạt | |
| | | 5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS | Mức độ 3 | Tiểu học mức độ 3, THCS Mức độ 2 | |
| | | 5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ | Mức độ 2 | Mức độ 2 | |
| | | 5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại | Khá | Chưa được đánh giá | |
| | | 5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền | Đạt | Chưa có mô hình | |
| 6 | Cơ Sở vật chất văn hóa | 6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên | Đạt | Đạt | Chưa đạt |
| | | 6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định | Đạt | Đạt | |
| | | 6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới | 15% | 0% | |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm | Đạt | Đạt | Đạt |
| 8 | Thông tin và Truyền thông | 8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân | Đạt | Chưa đạt | Chưa đạt |
| | | 8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh | Đạt | Đạt | |
| | | 8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông | Đạt | Đạt | |
| | | 8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới | Đạt | Đạt | |

| | | | | | |
|----|--|---|------------------|-------------------------|----------|
| | | 8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...) | Đạt | Đạt | |
| 9 | Nhà ở dân cư | Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố | ≥ 80% | 80% | Đạt |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người/năm) | - Năm 2021: ≥ 48 | Năm 2022: 41 triệu đồng | Chưa đạt |
| | | | - Năm 2022: ≥ 52 | | |
| | | | - Năm 2023: ≥ 56 | | |
| | | | - Năm 2024: ≥ 60 | | |
| | | | - Năm 2025: ≥ 64 | | |
| 11 | Nghèo đa chiều | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 | 5% | 15,97% | Chưa đạt |
| 12 | Lao động | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥75% | 28,83% | Chưa đạt |
| | | 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥25% | 27,61% | |
| | | 12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn | ≥39% | 82,01% | |
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định | ≥1 | 1 | Chưa đạt |
| | | 13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn | ≥1 | 2 | |
| | | 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm | ≥1 | 0 | |
| | | 13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã | ≥1 | 0 | |
| | | 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử | ≥10% | 0 | |
| | | 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng | Đạt | Chưa đạt | |
| | | 13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội | Đạt | Đạt | |
| | | 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) | ≥1 | 0 | |
| 14 | Y tế | 14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥95% | 52,52% | Chưa đạt |
| | | 14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥90% | Chưa đạt | |
| | | 14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥40% | 0 | |
| | | 14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử | ≥ 70% | 0 | |
| 15 | Hành chính công | 15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên | Đạt | Đạt | |
| | | 15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp | Đạt | Đạt | |
| 16 | Tiếp cận pháp luật | 16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận | ≥ 1 | 0 | Chưa đạt |

| | | | | | |
|----|----------------------------|---|-------------------|----------|----------|
| | | 16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành | $\geq 90\%$ | 90% | |
| | | 16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu | $\geq 90\%$ | 90% | |
| 17 | Môi trường | 17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường | Đạt | Đạt | Chưa đạt |
| | | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | 100% | 100% | |
| | | 17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | $\geq 80\%$ | 82% | |
| | | 17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả | $\geq 30\%$ | 35% | |
| | | 17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | $\geq 50\%$ | 0 | |
| | | 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường | 100% | 0 | |
| | | 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường | $\geq 80\%$ | 80% | |
| | | 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường | $\geq 75\%$ | Chưa đạt | |
| | | 17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch | Đạt | Đạt | |
| | | 17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | $\geq 5\%$ | 0 | |
| | | 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | $\geq 4m^2/người$ | Chưa đạt | |
| | | 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | $\geq 50\%$ | Chưa đạt | |
| 18 | Chất lượng môi trường sống | 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung | $\geq 35\%$ | Chưa đạt | Chưa đạt |
| | | 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm | ≥ 60 lít | 60 | |
| | | 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | $\geq 25\%$ | 50 | |
| | | 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm | 100% | 100% | |
| | | 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã | Không | Không | |
| | | 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm | 100% | 100% | |
| | | 18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch | $\geq 80\%$ | 76% | |
| | | 18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường | 100% | 0 | |
| 19 | Quốc phòng | 19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân | Đạt | Đạt | Đạt |

| | | | | | |
|---|-------------------|--|-----|-----|--|
| | và an ninh | 19.2.Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | Đạt | Đạt | |
| 8 tiêu chí đạt: 1, 3, 4, 6, 7, 9, 15, 19 | | | | | |

Qua kết quả đánh giá 19 tiêu chí trên địa bàn xã theo Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh Gia Lai, UBND xã đăng ký như sau:

- Duy trì 8 tiêu chí đạt chuẩn gồm: 1, 3, 4, 6, 7, 9, 15, 19.
- Đăng ký 2 tiêu chí phấn đấu thực hiện đạt chuẩn năm 2023 gồm: 5, 16.

2. Kết quả đánh giá hiện trạng 19 tiêu chí làng nông thôn mới (Theo Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Gia Lai)

Tiêu chí số 1: Quy hoạch

- Làng Sơ Tor nằm trong không gian quy hoạch xây dựng của xã, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025. Quy hoạch chi tiết xây dựng làng nông thôn mới làng Sơ Tor được phê duyệt tại Quyết định 1139/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Kbang.

- Các công trình đường giao thông, văn hóa - thể thao của làng đã được quy hoạch, bố trí quỹ đất và đã được cắm mốc (đã cắm 6 mốc tại khu vực nghĩa địa của làng).

Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí số 2: Giao thông

- Đường từ trung tâm xã đến làng Sơ Tor dài 3,2 km, đã được nhựa hóa và bê tông hóa 3,2 km, đạt 100%.

- Đường trục làng dài 0,9 km, đã được nhựa hóa và bê tông hóa 0,9 km, đạt 100%.

- Đường nội làng dài 0,8 km, được cứng hóa 0,8 km, đạt 100% và kết nối với đường trục xã; sạch sẽ và không lầy lội vào mùa mưa.

- Đường ra khu sản xuất dài 1,6 km, đi lại thuận tiện, không lầy lội vào mùa mưa và được cứng hóa 1,2 km, đạt 75%. Đạt.

Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí số 3: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

Làng Sơ Tor sử dụng hệ thống thủy lợi của xã để phục vụ tưới tiêu cho 7 ha lúa nước 2 vụ của làng. Ngoài ra, các hộ dân tận dụng khe suối, đầm, đất trũng để đào ao phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp của làng Sơ Tor được tưới và tiêu nước chủ động đạt 80%.

Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí số 4: Điện

Hệ thống lưới điện trung và hạ áp đã kéo đến làng, đáp ứng đủ nhu cầu sinh hoạt của tất cả các hộ dân trong làng. Hiện tại có 95/99 hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên và an toàn, đạt 95,95%.

Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí số 5: Trường học

Điểm trường mẫu giáo làng Sơ Tor đảm bảo đủ phòng học và được xây dựng kiên cố; đảm bảo đủ trang thiết bị dạy học tối thiểu.

Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí số 6: Cơ sở vật chất văn hóa

Làng Sơ Tor có nhà văn hóa, sân thể thao phục vụ cho sinh hoạt văn hóa, thể thao của làng.

Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại

Làng có 02 điểm mua bán, trao đổi hàng hóa cung cấp đầy đủ các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu với cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của dân làng.

Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí số 8: Thông tin và truyền thông

- Làng đã được phủ sóng điện thoại và có thể truy cập được internet.
- Có hệ thống loa truyền thanh, tất cả các hộ gia đình có thể nghe được các nội dung phát thanh hàng ngày.

Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư

- Làng Sơ Tor không còn nhà tạm, dột nát.
- Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố là 87/99, đạt 87,87%.

Tự đánh giá: Đạt.

* **Kết quả kinh phí thực hiện:** Hỗ trợ làm nhà ở cho 3 hộ với kinh phí hỗ trợ 102 triệu đồng.

Tiêu chí số 10: Thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người tính đến cuối năm 2022 đạt 31 triệu đồng/người/năm.

Tự đánh giá: Chưa đạt.

Tiêu chí số 11: Nghèo đa chiều

Tỷ lệ nghèo đa chiều đến cuối năm 2022 là 20,2%.

Tự đánh giá: Chưa đạt.

Tiêu chí số 12: Lao động

Tỷ lệ lao động qua đào tạo 24,09 %. (66/274)

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ 22,99%. (63/274)

Tự đánh giá: Chưa đạt.

Tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

Làng có 2 nhóm chung sở thích: 01 nhóm sở thích nuôi dê và 01 nhóm sở thích nuôi bò, được thành lập theo đúng quy định và hoạt động có hiệu quả.

Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí số 14: Giáo dục và đào tạo

- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 là 11/11 em đạt 100%.
- Tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi đến trường học các cấp đạt trên 90%.
- Tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình tiểu học và tiếp tục học lớp 6 đạt 100%.

Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí số 15: Y tế

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 63,73% (297 thẻ).
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi là 30,18% (16/53 trẻ).

Tự đánh giá: Chưa đạt.

Tiêu chí số 16: Văn hóa

Làng Sơ Tơ đã được UBND huyện công nhận danh hiệu làng văn hóa theo Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 30/11/2020.

Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm

- Tỷ lệ hộ trong làng được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt trên 20%.
- Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh ở làng đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt 100%.
 - Cảnh quan, không gian xanh-sạch-đẹp, an toàn; không xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại khu dân cư.
 - Nghĩa địa của làng phù hợp với phong tục tập quán của địa phương; đảm bảo khoảng cách từ nghĩa địa đến khu dân cư trong làng là 100m. Nghĩa địa có dải phân cách cây xanh tạo mỹ quan và môi trường. Chất thải phát sinh từ các hoạt động ở nghĩa địa phải được thu gom, vận chuyển xử lý đảm bảo môi trường.
 - Trên 70% hộ gia đình thu gom xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình bằng hình thức chôn, đốt.
 - Bao bì thuốc BVTV sau sử dụng được thu gom tại bể thu gom tập trung, xử lý đúng quy định.
 - Tỷ lệ hộ trong làng có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt trên 70%.
 - Tỷ lệ hộ chăn nuôi đảm bảo các quy định vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường đạt trên 60%.
 - Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt trên 30%.
- Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định đạt trên 30%.

Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị, bình đẳng giới và tiếp cận pháp luật

- Năm 2022, chi bộ làng và các tổ chức chính trị-xã hội làng được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.
- Nhân dân trong làng được tiếp cận pháp luật.
- Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn làng; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội.

Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí số 19: Quốc phòng và an ninh

- Lực lượng dân quân bố trí theo quy định, hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.
- Trật tự xã hội trên địa bàn làng bình yên: không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước...

Tự đánh giá: Đạt.

Qua kết quả đánh giá theo Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh làng Sơ Tor đạt 15/19 tiêu chí gồm: Tiêu chí số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 12, 13, 16, 17, 18, 19; 4 tiêu chí chưa đạt gồm: Tiêu chí số 10, 11, 12, 15.

Năm 2023, xã tiếp tục phấn đấu thực hiện 4 tiêu chí chưa đạt tại làng Sơ Tor. Tuy nhiên các tiêu chí đều rất khó hoàn thành. Qua rà soát đánh giá các làng trên địa bàn xã thì UBND xã đăng ký phấn đấu xây dựng làng Nam Cao đạt chuẩn làng nông thôn mới.

4. Khó khăn, vướng mắc

Một số tiêu chí hiện nay trong cả 3 Quyết định 710, 711, 826 đều quy định rất cao so với tình hình thực tế tại địa phương nên rất khó để hoàn thành như tiêu chí về thu nhập, hộ nghèo, tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế.

Đối với từng Bộ tiêu chí thì còn có những khó khăn, vướng mắc riêng như:

- Đối với thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới theo Quyết định số 710:
 - + Chỉ tiêu số 8.4: Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến đạt từ 30% rất khó thực hiện.
- Đối với thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao theo Quyết định số 711:

+Tiêu chí số 2: Các tuyến đường thiếu các biển báo, chỉ dẫn, hệ thống chiếu sáng; tỷ lệ đường nội đồng được cứng hóa chưa đạt 85%. Tuy nhiên nguồn vốn đầu tư và duy tu bảo dưỡng được phân bổ còn rất hạn chế và ít so với nhu cầu.

+ Chỉ tiêu 8.1: Có điểm phục vụ bưu chính nhưng chưa đáp ứng dịch vụ công trực tuyến cho người dân.

+ Tiêu chí 13: Sản phẩm chủ lực của xã là cây mía nguyên liệu, toàn bộ mía nguyên liệu trên địa bàn xã được tiêu thụ tại các nhà máy đường trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Kon Tum, việc thực hiện truy xuất nguồn gốc, cấp mã vùng, bán qua kênh thương mại điện tử phải thực hiện trên sản phẩm là đường.

5. Đề xuất, kiến nghị

- Tỉnh, huyện xem xét bổ sung thêm nguồn vốn đầu tư, vốn duy tu bảo dưỡng các công trình để thực hiện tiêu chí số 2.

- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng đồng bào dân tộc thiểu số.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Tơ Tung./.

Nơi nhận:

- Phòng Nông nghiệp và PTNT;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Lưu VT-VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**

Trần Xuân Nam